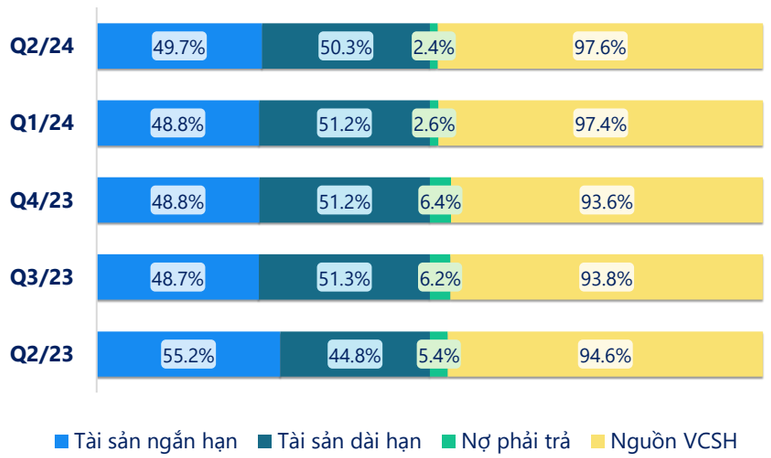
FireAnt

CTCP Garmex Sài Gòn (HSX: GMC)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	8,640
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,270
SL cổ phiếu LH	32,950,999
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,895
% sở hữu nước ngoài	6.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	285
P/E	-15.7
EPS	-549

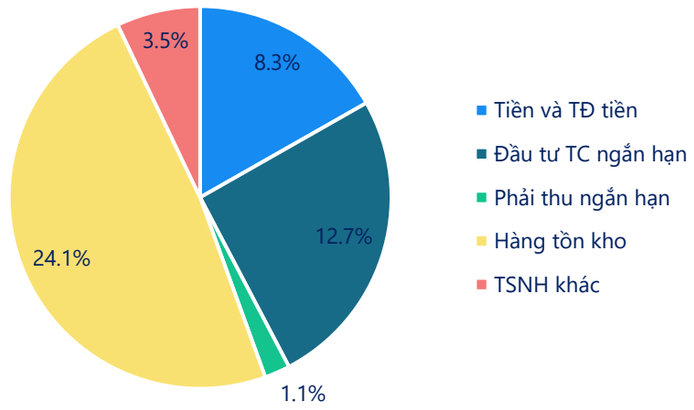
	YTD	1T	3T	6T
GMC	8.1%	-5.3%	-5.6%	9.6%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



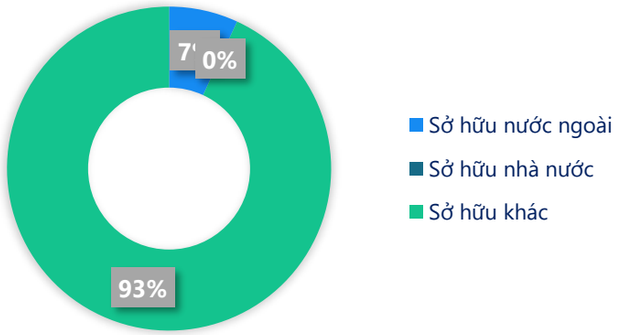
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



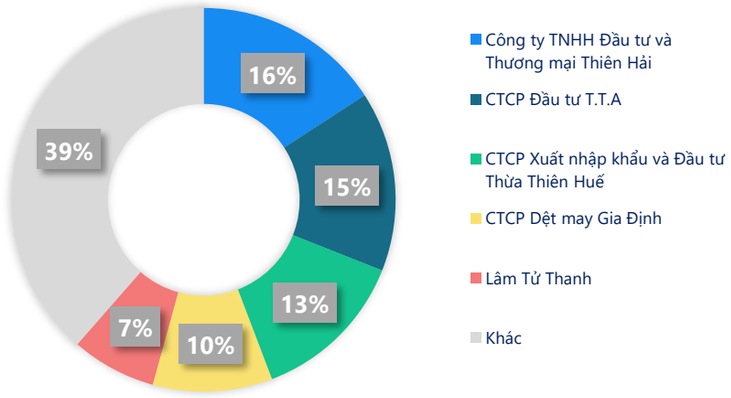
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



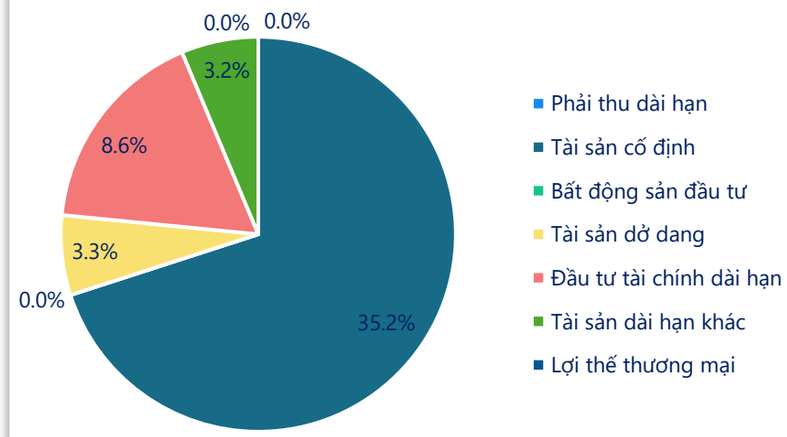
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

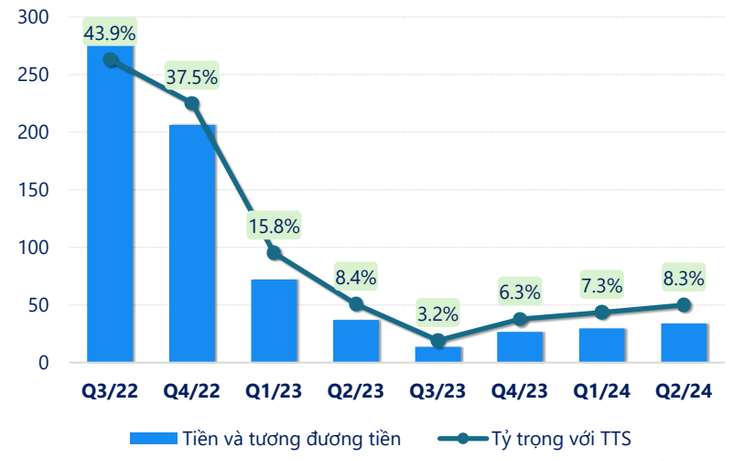


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

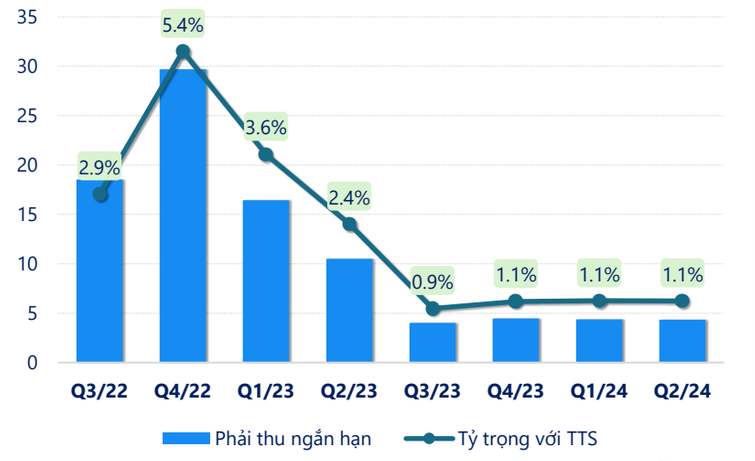
CTCP Garmex Sài Gòn (HSX: GMC)

Tiền và tương đương tiền



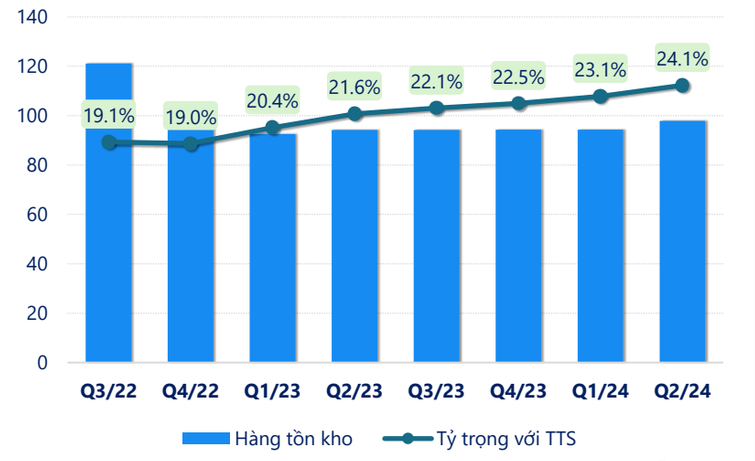
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



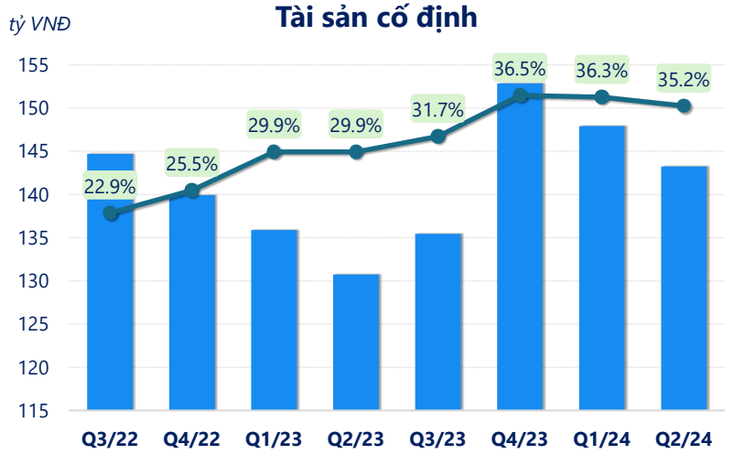
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



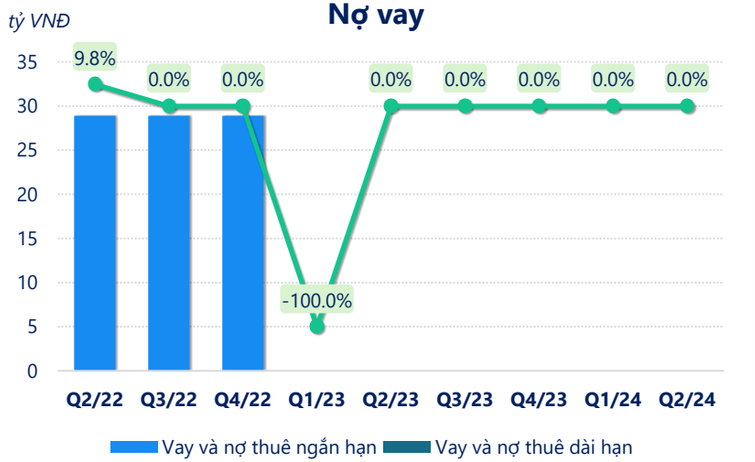
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



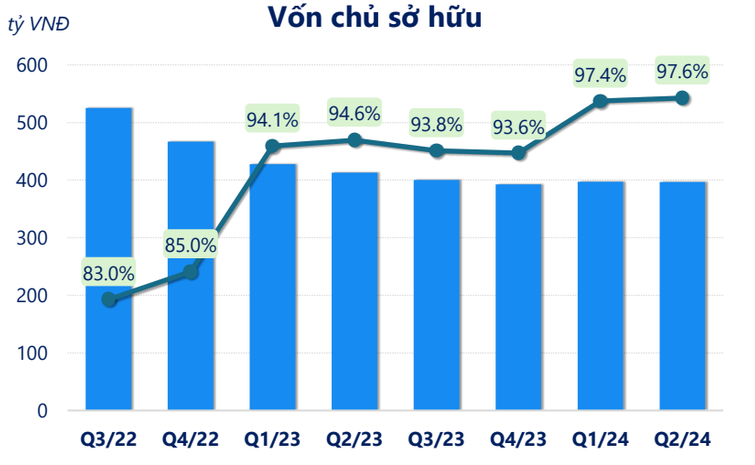
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

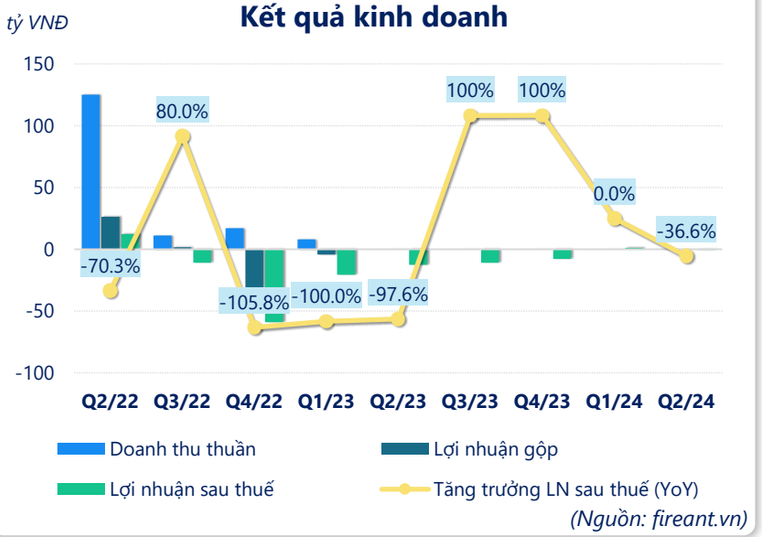


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

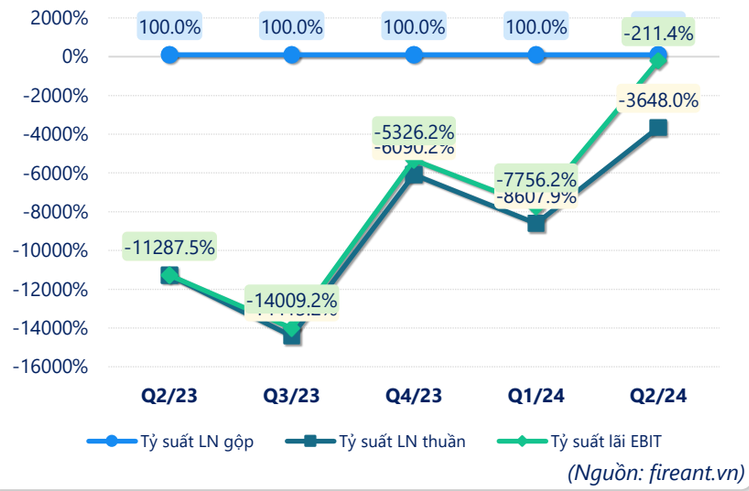
CTCP Garmex Sài Gòn (HSX: GMC)

Kết quả kinh doanh



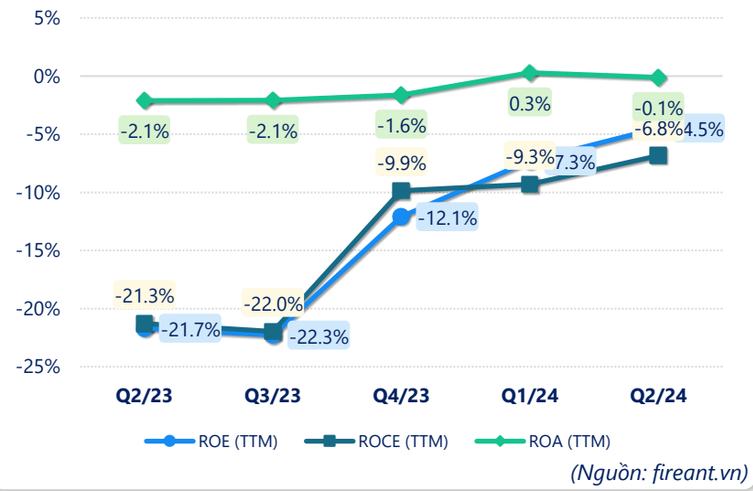
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



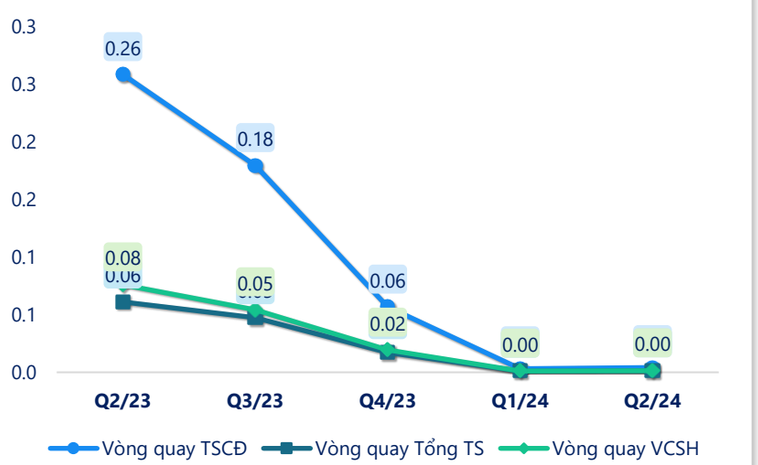
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



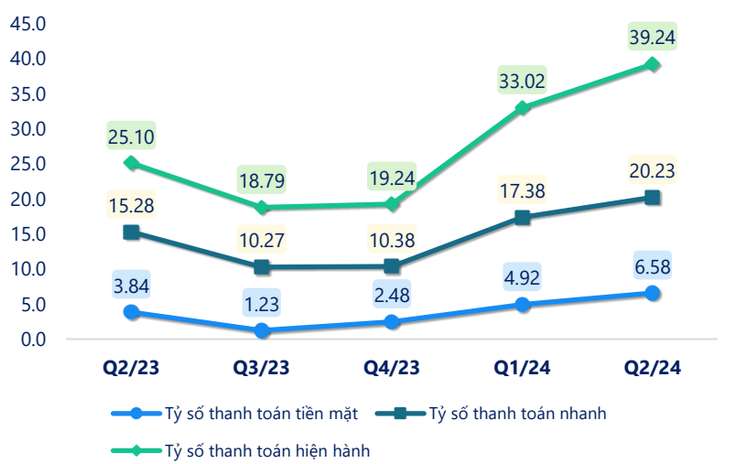
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



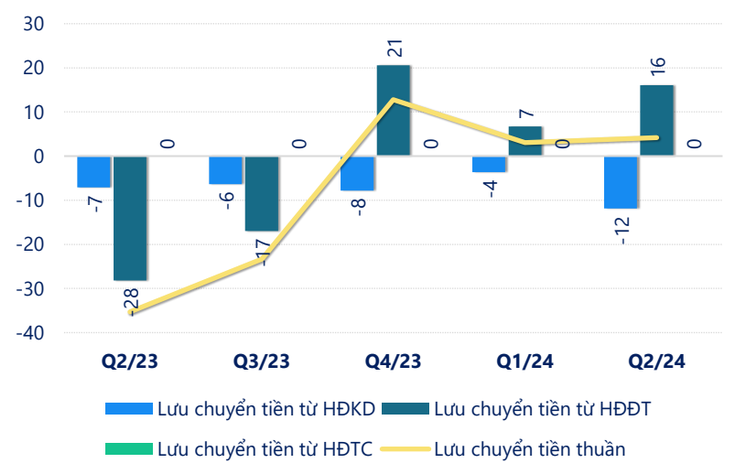
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Garmex Sài Gòn (HSX: GMC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**407**	**419**	**-3.0%**
Tài sản ngắn hạn	202	205	-1.3%
Tiền và tương đương tiền	33.9	26.4	28.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	51.6	66.0	-21.8%
Phải thu ngắn hạn	4.35	4.47	-2.5%
Hàng tồn kho	97.8	94.3	3.8%
Tài sản ngắn hạn khác	14.3	13.6	5.4%
Tài sản dài hạn	**205**	**214**	**-4.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	143	153	-6.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	13.4	13.4	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	35.0	34.4	1.9%
Tài sản dài hạn khác	**12.9**	**13.8**	**-6.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	9.75	26.7	-63.5%
Nợ ngắn hạn	**5.15**	**10.6**	**-51.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1.43	5.50	-74.0%
Nợ dài hạn	4.61	16.1	-71.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**397**	**392**	**1.1%**
Vốn chủ sở hữu	**397**	**392**	**1.1%**
Vốn điều lệ	330	330	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	0.10	0.07	0.13	0.13	0.22
Giá vốn hàng bán	0	0	0	0	0.00
Lợi nhuận gộp	0.10	0.07	0.13	0.13	0.22
Doanh thu HĐTC	1.00	1.83	3.56	0.81	1.75
Chi phí TC	0.98	-0.14	0.06	0.55	-0.40
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	-0.47	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	11.5	12.6	11.3	12.0	10.5
LN thuần từ HĐKD	-11.4	-10.6	-8.17	-11.6	-8.16
Lợi nhuận khác	0.00	0.30	1.03	1.15	7.68
LN trước thuế	-11.4	-10.3	-7.15	-10.5	-0.47
Lợi nhuận sau thuế	-12.5	-11.0	-7.86	1.24	-0.48
LNST của CĐ cty mẹ	-12.5	-11.0	-7.86	1.24	-0.48

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.09	-6.39	-7.81	-3.65	-11.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-28.2	-17.0	20.6	6.73	16.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	72.0	36.9	13.6	26.4	29.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-35.3**	**-23.4**	**12.8**	**3.08**	**4.19**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.22	0.10	-0.01	0.15	0.05
Tiền cuối kỳ	36.9	13.6	26.4	29.6	33.9

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic